

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2021/DS-PT**

Ngày 16/3/2021

V/v: *Tranh chấp thừa kế tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Hà Huy Hùng.

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Hiệu.

Ông Lê Thanh Hùng.

***Thư ký phiên toà:*** Bà Đỗ Thị Thu Hà. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:***

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 96/TLPT-DS ngày 05/11/2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do bản án sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Toà án nhân dân Thị xã Nghi Sơn bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2021/QĐ-PT ngày 05/01/2021, giữa các đương sự;

**\* Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H. - Sinh năm 1961.

Địa chỉ: thôn T.H, phường H.T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã H.T, huyện Tĩnh Gia). Có mặt.

**\* Bị đơn:** Ông Nguyễn Thế Kh. - Sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn Q.M, phường H.T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã H.T, huyện Tĩnh Gia). Có mặt.

**\* Người có Q. lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị H1. - Sinh năm 1956;

Địa chỉ: thôn T.H, phường H.T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã H.T, huyện Tĩnh Gia). Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị D. - Sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn N.G 1, phường N.B, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã N.B, huyện Tĩnh Gia). Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị L. - Sinh năm 1959

4. Bà Nguyễn Thị T. - Sinh năm 1970

5. Bà Nguyễn Thị Q. - Sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Thôn Q.M, phường H.T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã H.T, huyện Tĩnh Gia). Có mặt.

*\* Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị Kh. - Sinh năm: 1937; *Có đơn xin xử vắng mặt.*

Địa chỉ: Số..., đường B.T, phường T.T, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

2. Ông Nguyễn Văn Kh1. - Sinh năm 1962. *Vắng mặt.*

3. Ông Nguyễn Văn Ch - Sinh năm 1951. *Có mặt.*

Cùng địa chỉ: Thôn Q.M, P. H.T, TX Nghi Sơn, Thanh Hóa

### **NỘI D. VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội D. vụ án được tóm tắt như sau:

*1. Theo Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. trình bày:* Bố mẹ bà là ông Nguyễn Duy Q1., sinh năm 1932 và bà Nguyễn Thị Nh., sinh năm 1938 sinh được 07 người con, gồm: Nguyễn Thị H1., Nguyễn Thị L., Nguyễn Thị H., Nguyễn Văn Th (sinh năm 1964, đã chết ngày 02/6/1972), Nguyễn Thị T., Nguyễn Thị D. và Nguyễn Thế Kh..

Bố bà chết năm 2000, mẹ chết năm 2003, trước khi chết, bố mẹ đã để lại khối tài sản gồm: 1104,7 m<sup>2</sup> (trong đó 200 m<sup>2</sup> đất ở và 904,7 m<sup>2</sup> đất vườn) và 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> (phần mái lợp ngói diện tích 38,7 m<sup>2</sup> và phần mái bê tông diện tích 18,72 m<sup>2</sup>) tại thôn Q.M, xã H.T, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn Q.M, phường H.T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Ngày 04/7/1994, Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia (nay là UBND thị xã Nghi Sơn) đã cấp giấy chứng nhận Q. sử dụng đất trên mang tên ông Nguyễn Duy Q1..

Toàn bộ khối tài sản trên đang do anh Nguyễn Thế Kh. và chị Nguyễn Thị Q. quản lý và sử dụng. Anh Kh. không đồng ý chia di sản trên cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ bà, trong đó có bà.

Khi chết, bố mẹ bà không để lại di chúc thừa kế di sản cho ai. Bản di chúc lập ngày 02/02/1999 mà anh Kh. đã giao nộp cho Tòa án là bản di chúc giả. Do đó bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

*2. Theo bị đơn là ông Nguyễn Thế Kh. trình bày:* Về quan hệ huyết thống, bố mẹ và anh, chị, em như nguyên đơn trình bày là đúng. Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Q. vào năm 1988. Khi các chị, em của ông đi xây dựng gia đình và ra ở riêng, ông cùng vợ là bà Q. ở lại phụng dưỡng, chăm sóc, thuốc thang cho bố mẹ già và gìn giữ khu đất tổ tiên để lại, đến đời của ông là đời thứ tư.

Mảnh đất hiện nay vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng là do ông bà nội ông là cụ Nguyễn Văn Lễ và cụ Nguyễn Thị Vui để lại cho bố mẹ ông (ông Nguyễn Duy Q1., bà Nguyễn Thị Nh.) và cô ruột (bà Nguyễn Thị Kh.). Vì niềm tin tôn giáo, bà Kh. tự nguyện sống độc thân và giao lại toàn bộ nhà đất tổ tiên để lại cho bố mẹ ông để duy trì việc H1. khói, thờ cúng tổ tiên. Giấy chứng nhận Q. sử dụng đất mang tên bố anh là ông Nguyễn Duy Q1..

Khi bố ông bị bệnh tim nặng biết khó qua khỏi, bố mẹ ông đã bàn bạc với cô ruột lập bản di chúc cho ông Q. sử dụng thửa đất nêu trên, bản di chúc lập ngày 02/02/1999 do bố ông viết tay. Sau khi bố mẹ ông chết, ông cùng bà Q. quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay. Việc thờ cúng, giỗ chạp, xây mồ mả cho tổ tiên được ông thực hiện chu đáo.

Về tài sản trên đất: Khi bố mẹ chết, trên diện tích đất bố mẹ ông để lại có vườn tược, bờ bụi hoang sơ và 03 gian nhà lợp ngói (do bố mẹ ông xây năm 1981) đã cũ, dột nát. Vào năm 2001, vợ chồng ông xây được 04 bức tường bao (tường rào) xung quanh khu đất, xây bằng đá núi, bề mặt rộng 30 phân, cao 2,4 m; hai gian nhà mái bằng, đổ bê tông và 01 khu công trình phụ rộng khoảng 90 m<sup>2</sup>. Vào năm 2010, vợ chồng ông đã xây 01 ngôi nhà 02 tầng, có kiến trúc, tổng diện tích sử dụng cả hai tầng là 240 m<sup>2</sup>, nóc nhà lợp ngói trang trí, sân rộng 8m, tường rào bằng sắt hộp cao 2,4 m, cổng bằng sắt. Tiếp đó, vào năm 2015, vợ chồng ông xây 02 gian nhà (làm cửa hàng), diện tích sử dụng 65 m<sup>2</sup>, mái lợp bằng tôn.

Như vậy, theo nội dung bản di chúc do bố mẹ ông lập ngày 02/02/1999, ông không đồng ý chia di sản thừa kế bố mẹ để lại cho bất cứ chị, em nào.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Kh. yêu cầu Tòa án tiến hành giám định bản di chúc do bố mẹ anh lập ngày 02/02/1999.

### *3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có Q. lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà: Nguyễn Thị H1., Nguyễn Thị L., Nguyễn Thị T. và Nguyễn Thị D. đều đồng ý với những lời khai và yêu cầu của nguyên đơn và thống nhất trình bày: Bố mẹ các bà là ông Nguyễn Duy Q1. và bà Nguyễn Thị Nh. chết không để lại di chúc để định đoạt tài sản cho các con. Bản di chúc lập ngày 02/02/1999 mà bị đơn ông Nguyễn Thế Kh. đã giao nộp cho Tòa án là bản di chúc giả. Hiện ông Kh. đang quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản là nhà đất do bố mẹ để lại. Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ các chị để lại theo quy định của pháp luật. Các bà đều thống nhất Nh. phần di sản mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị H..

- Bà Nguyễn Thị Q. (vợ ông Kh.) trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Thế Kh. vào năm 1988. Khi các chị, em của ông Kh. xây dựng gia đình và ra ở riêng, bà cùng chồng là ông Kh. ở chung với bố mẹ chồng là ông Nguyễn Duy Q1. và bà Nguyễn Thị Nh.. Khi đó, mặc dù hoàn cảnh kinh tế rất khó khăn nhưng vợ chồng bà hết lòng chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ già yếu, trong khi đó các chị đều khá giả nhưng không quan tâm, giúp đỡ bố mẹ già. Sau khi bố mẹ chồng chết, bà cùng ông Kh. quản lý, sử dụng ngôi nhà 03 gian, lợp ngói (bố mẹ chồng xây năm 1981, đã hư hỏng, dột nát) và diện tích đất vườn trũng thấp, bờ rào bằng tre. Trong quá trình sử dụng, do nền đất trũng, thấp nên vợ chồng bà đã phải bồi đắp, đổ đất để nâng nền đất cho bằng mặt đường, đồng thời xây dựng các công trình trên đất như ông Kh. đã trình bày cụ thể ở trên. Còn 03 gian nhà lợp ngói bố mẹ bà để lại, vợ chồng bà đã sửa chữa, cải tạo lại cho vợ chồng con trai đầu là Nguyễn Duy Khánh sử dụng. Hằng năm, vợ chồng bà đều là người nộp thuế đất

cho nhà nước. Bà không đồng ý chia di sản thừa kế cha mẹ chồng bà để lại cho bất kỳ chị, em nào.

#### *4. Người làm chứng trình bày:*

- Bà Nguyễn Thị Kh.: Bố bà là cụ Nguyễn Văn Lễ - mất năm 1953, mẹ bà là cụ Nguyễn Thị Vui - mất năm 1963. Bà là em gái của ông Nguyễn Duy Q1., còn bà Nguyễn Thị Nh. (vợ ông Q1.) là chị dâu của bà. Về nguồn gốc diện tích 812 m<sup>2</sup> đất (tại thôn Q.M, phường H.T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp giấy chứng nhận Q. sử dụng đất ngày 04/7/1994, đứng tên ông Nguyễn Duy Q1.) là của bố mẹ bà là cụ cụ Nguyễn Văn Lễ và cụ Nguyễn Thị Vui giao lại cho ông Q1. và bà.

Về bản di chúc lập ngày 02/02/1999 là do ông Q1. tự tay viết, có sự đồng thuận của bà Nh.. Ông Q1. và bà Nh. đã ký vào bản di chúc trước mặt bà và bà là người chứng kiến ông Q1. và bà Nh. lập bản di chúc này. Bà nhất trí với ông Q1. và bà Nh. về việc để lại toàn bộ khu đất của tổ tiên cho anh Nguyễn Thế Kh. (là cháu của bà) được toàn Q. sử dụng và trông coi mồ mả, ông bà tổ tiên. Bà cũng đã đồng ý viết và ký tên vào bản di chúc trên. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H., công nhận anh Nguyễn Thế Kh. được thừa kế toàn bộ diện tích đất theo nội D. bản di chúc của ông Q1. và bà Nh. lập ngày 02/02/1999.

- Ông Nguyễn Văn Kh1.: Ngày 18/5/2019, bà Nguyễn Thị Kh. và anh Nguyễn Thế Kh. có đến nhờ ông chứng kiến xác nhận bản di chúc, nội D. xác nhận là: “Ông Nguyễn Duy Q1. là bố, bà Nguyễn Thị Nh. là mẹ, bà Nguyễn Thị Kh. là cô ruột có HKTT tại thôn, ngày 2/2/1999 đã làm di chúc cho con là Nguyễn Thế Kh. được Q. sử dụng đất”.

Nội D. ông xác nhận như trên là theo yêu cầu của bà Kh. và anh Kh.. Thực tế, ông không được chứng kiến việc ông Nguyễn Duy Q1. và bà Nguyễn Thị Nh. lập di chúc ngày 2/2/1999; do đó, ông không biết bản di chúc của ông Q1. và bà Nh. lập ngày 2/2/1999 là đúng hay sai và cũng không biết bản di chúc đó có phải của ông Q1. và bà Nh. lập ra hay không.

- Ông Nguyễn Văn Ch: Bản di chúc của ông Nguyễn Duy Q1. và bà Nguyễn Thị Nh. lập ngày nào thì ông không biết, nhưng qua việc xem bản di chúc thì ông thống nhất với nội D. bản di chúc của ông Q1. và bà Nh. di chúc để lại cho con trai là anh Nguyễn Thế Kh. được toàn Q. sử dụng khu đất của ông bà tổ tiên là đúng. Khi lập di chúc, tình trạng sức khỏe của ông Q1., bà Nh. như thế nào thì ông không biết.

**\* Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Thị xã Nghi Sơn đã quyết định:**

Áp dụng: Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 656; Điều 673; Điểm a khoản 1 Điều 679; Khoản 9 Điều 686 và khoản 2 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 144; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 2 Điều 165 và

khoản 1 Điều 166 Bộ Luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không công nhận bản di chúc của ông Nguyễn Duy Q1. và bà Nguyễn Thị Nh. lập ngày 02/02/1999 là hợp pháp.

2. Thanh toán công sức bảo quản di sản cho anh Nguyễn Thế Kh. và chị Nguyễn Thị Q. là 124,7 m<sup>2</sup> đất vườn, tại khu 1 của thửa đất số 109, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã H.T năm 1998 (có sơ đồ kèm theo), có giá trị: 124,7 m<sup>2</sup> đất vườn x 22.000/ m<sup>2</sup> = 2.743.400 đ.

3. Giao cho anh Nguyễn Thế Kh. được Q. sử dụng đất dùng vào việc thờ cúng là 80 m<sup>2</sup> đất ở tại khu 2 của thửa đất số 109, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã H.T năm 1998 (có sơ đồ kèm theo), có giá trị: 80 m<sup>2</sup> đất ở x 2.400.000đ/ m<sup>2</sup> = 192.000.000đ.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H. về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Q1. và bà Nh. còn lại là: Diện tích đất còn lại là 900 m<sup>2</sup> (trong đó 120 m<sup>2</sup> đất ở, 780 m<sup>2</sup> đất vườn) và 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup>. Có giá trị cụ thể như sau:

- 120 m<sup>2</sup> đất ở x 2.400.000đ/ m<sup>2</sup> = 288.000.000 đ; 780 m<sup>2</sup> đất vườn x 22.000/ m<sup>2</sup> = 17.160.000 đ; 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> = 67.934.500đ. Tổng giá trị di sản còn lại để chia thừa kế là: 373.094.500đ. Mỗi kỹ phần được hưởng là: 373.094.500đ: 6 kỹ phần = 62.182.417 đ/01 kỹ phần.

4.1. Anh Nguyễn Thế Kh. được Q. sử dụng 142,8 m<sup>2</sup> đất tại khu 1 và khu 2 của thửa đất số 109, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã H.T năm 1998 (có sơ đồ kèm theo), (trong đó 20 m<sup>2</sup> đất ở và 122,8 m<sup>2</sup> đất vườn) có giá trị như sau:

- 20 m<sup>2</sup> đất ở x 2.400.000đ/ m<sup>2</sup> = 48.000.000 đ; 122,8 m<sup>2</sup> đất vườn x 22.000/ m<sup>2</sup> = 2.701.600 đ; Tổng giá trị anh Kh. được hưởng là: 50.701.600 đ

4.2. Chị Nguyễn Thị H. được Q. sử dụng 757,2 m<sup>2</sup> đất tại khu 3, khu 4 và khu 5 của thửa đất số 109, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã H.T năm 1998 (có sơ đồ kèm theo), (trong đó 100 m<sup>2</sup> đất ở, 657,2 m<sup>2</sup> đất vườn) và 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> nằm trên khu 4 của thửa đất, có giá trị như sau: 67.934.000 đ

- 100 m<sup>2</sup> đất ở x 2.400.000đ/ m<sup>2</sup> = 240.000.000 đ; 657,2 m<sup>2</sup> đất vườn x 22.000/ m<sup>2</sup> = 14.458.400 đ; 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> = 67.934.500đ; Tổng giá trị chị H. được hưởng là: 322.392.900 đ.

Chị Nguyễn Thị H. phải trả lại cho anh Nguyễn Thế Kh. tiền chênh lệch di sản thừa kế là: 11. 480.817 đ.

4.3. Chị Nguyễn Thị H. được Q. sở hữu các loại tài sản của anh Kh. và chị Q. trên các khu 3, khu 4 và khu 5 của thửa đất số 109, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã H.T năm 1998, bao gồm:

Khu 3: Mít E: 01 cây, Na D: 03 cây, Bưởi C: 01 cây, Bưởi D: 02 cây, Mãng cầu B: 01 cây, Mãng cầu C: 02 cây, Mãng cầu D: 01 cây, Chanh D: 01 cây, Khế D: 01 cây, Đu đủ B: 01 cây, Đinh lăng B: 03 cây, Tường rào xây đá: 60,06 m<sup>2</sup>.

Khu 4: Khế E: 03 cây; Nhà xây gạch, mái lợp tôn, cao 4,2m, diện tích 71,6 m<sup>2</sup>; Nhà mái bê tông cốt thép cao 3,9m, diện tích: 23,8 m<sup>2</sup>; Nhà kho mái lợp Fibro, diện tích 10,5m<sup>2</sup>; Nhà bếp mái bê tông cốt thép, diện tích: 8,1 m<sup>2</sup>; Nhà tắm mái bê tông cốt thép diện tích: 5,88 m<sup>2</sup>; Mái Fibro, diện tích: 45 m<sup>2</sup>; Chuồng trại (bao gồm cả chuồng gà) mái lợp Fibro diện tích: 25 m<sup>2</sup>; Sân bê tông diện tích 24,5 m<sup>2</sup>; Sân lát gạch đỏ: 35,67m<sup>2</sup>; 01 trụ cổng; 01 cánh cổng sắt; rào bằng sắt: 1,32 m<sup>2</sup>; Tường rào xây đá 20,02 m<sup>2</sup>.

Khu 5: Dâu C: 01 cây, Mãng cầu: Mãng cầu C: 01 cây, Mãng cầu D: 05 cây, Hồng xiêm D: 03 cây, Vú sữa D: 01 cây, Chanh D: 01 cây, Quất B: 02 cây, Phát lộc B: 01 cây, Thanh long C: 01 cây, Na C: 01 cây, Chuối B: 03 cây, Chuối A: 09 cây, Dổi D: 01 cây; Tường rào xây đá: 88,0 m<sup>2</sup>.

Chị Nguyễn Thị H. phải trả cho anh Kh. và chị Q. tiền tổng giá trị tài sản là: 185.567.290 đ.

- Án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và Q. kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 14, 15/10/2020, ông Nguyễn Thê Kh. (bị đơn) kháng cáo với nội D.: Không đồng ý với Bản án sơ thẩm và đề nghị công nhận bản di chúc là hợp pháp và nếu không công nhận di chúc thì trích công sức duy trì bảo quản bằng 2/3 diện tích đất để ông lấy nơi thờ cúng bố mẹ. Kháng cáo bổ sung ông Khai đề nghị hủy Bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng ông.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về những nội dung tranh chấp nên đề nghị xét xử theo pháp luật.

- Quan điểm trình bày và tranh luận của Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm và khẳng định là bố, mẹ bà chết không để lại di chúc thừa kế di sản cho ai mà bản di chúc lập ngày 02/02/1999 ông Kh. xuất trình là bản di chúc giả mới viết năm 2019. Do đó bà đề nghị không công nhận bản di chúc do ông Kh. giao nộp và chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

- Quan điểm trình bày và tranh luận của Bị đơn: Mạnh đất hiện nay vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng là do ông bà nội là cụ Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị V để lại cho bố mẹ ông là ông Nguyễn Duy Q1. và bà Nguyễn Thị Nh. cùng cô ruột là bà Nguyễn Thị Kh.. Khi bố ông bị bệnh tim nặng biết khó qua khỏi, bố mẹ ông đã bàn bạc với cô ruột (bà Kh.) lập bản di chúc cho ông Q. sử dụng thửa đất nêu trên vào ngày 02/02/1999 và do chính bố ông viết tay đã được bà Kh. ký xác nhận. Sau khi bố mẹ chết, ông cùng vợ quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay. Việc thờ cúng, giỗ chạp, xây mồ mã cho tổ tiên được ông thực hiện

chu đáo theo di nguyện của bố mẹ, ngoài ra đất của tổ tiên để lại theo giấy chứng nhận Q. sử dụng đất là 812m<sup>2</sup>, phát sinh hiện nay 1104,7m<sup>2</sup> là do vợ chồng ông khai hoang mở rộng đất bỏ hoang ngày xưa không ai sử dụng. Do đó ông không đồng ý việc chia thừa kế cho các chị gái và không yêu cầu giám định bản di chúc ngày 02/02/1999.

- Quan điểm trình bày và tranh luận của người có lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng:

+ Bà Nguyễn Thị Q. có quan điểm: Bà kết hôn với ông Nguyễn Thế Kh. vào năm 1988, lúc này các chị, em của ông Kh. đã xây dựng gia đình và ra ở riêng. Bà và ông Kh. ở chung với bố mẹ chồng và đã hết lòng chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ chồng già yếu. Sau khi bố mẹ chồng chết, vợ chồng quản lý, sử dụng ngôi nhà 03 gian, lợp ngói đã hư hỏng, dột nát và diện tích đất vườn trũng thấp, bờ rào bằng tre. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng đã bồi đắp, mở rộng đất bỏ hoang, đổ đất để nâng nền đất cho bằng mặt đường, đồng thời xây dựng các công trình trên đất. Hằng năm đều nộp thuế đất cho nhà nước nên không đồng ý chia di sản thừa kế cha mẹ chồng chị để lại cho bất kỳ chị, em nào.

+ Bà Nguyễn Thị Kh. không có mặt nhưng đã gửi đơn trình bày và khẳng định là ông Q1. và bà Nh. trước khi chết có bàn bạc với bà viết di chúc để lại cho anh Kh. con trai được thừa kế để thờ cúng tổ tiên. Ngày 02/02/1999 ông Q1. và bà Nh. viết di chúc có mặt bà chứng kiến và đã ký vào bản di chúc và đề nghị Tòa án công nhận hợp pháp.

+ Ông Lê Văn Ch có quan điểm: Đất này là của tổ tiên gia đình tôi có từ 04 đời được ông Q1. và bà Nh. quản lý, sử dụng cho đến lúc chết và hiện nay anh Kh. là con trai duy nhất đang quản lý, sử dụng và thờ cúng tổ tiên. Anh Kh. và chị Q. ở với bố mẹ có công chăm sóc, thờ cúng tổ tiên và khai hoang mở rộng đất bỏ hoang không ai sử dụng nên có diện tích phát sinh như hiện nay. Các con gái của ông Q1. và bà Nh. đã đi lấy chồng và đều có nơi ở riêng từ nhiều năm. Vì đất này là đất của tổ tiên để lại từ nhiều đời, tránh hậu quả không tốt về tâm linh cho dòng họ do việc chia sẻ đất H1. hỏa nên ông đề nghị giao đất này cho anh Kh. quản lý sử dụng như di chúc của ông Q1. và bà Nh. để bảo quản và thờ cúng tổ tiên.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

+ Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội thẩm nhân dân đều tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Xét các nội dung kháng cáo: Bản di chúc của cụ Nguyễn Duy Q1. và Nguyễn Thị Nh. lập ngày 02/02/1999 không nêu rõ địa chỉ khu đất thừa kế, diện tích đất, giấy chứng nhận Q. sử dụng đất hay chưa. Bản di chúc có 02 trang nhưng không được đánh số thứ tự, không có Ch ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Như vậy, bản di chúc được lập nhưng không đúng quy định Điều 656 của Bộ luật dân sự năm 1995; Ông Q1. chết năm 2000 và bà Nh. chết năm 2003, tất cả các chị gái đi lấy chồng đã lâu nên không sinh sống trên mảnh đất này, toàn bộ di sản để lại do vợ chồng ông Kh., bà Q. trông coi, quản lý và tôn tạo cho đến nay nên đề nghị trích 194,5m<sup>2</sup> đất tại khu 02 để ông Kh. làm nhà thờ cúng tổ tiên, dòng họ và

bố mẹ. Do việc ông Kh. và bà Q. có nhiều công duy trì bảo quản và tôn tạo nên cần trích công sức cho ông Kh. và bà Q. 153m<sup>2</sup> tại khu 01 và 178,5m<sup>2</sup> tại khu 03 là 03 mảnh đất liền kề là 526m<sup>2</sup> để tiện việc sinh hoạt và xây dựng ở nông thôn.

Còn lại 578,7m<sup>2</sup> đất (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở và 478,7m<sup>2</sup> đất vườn), đây là di sản còn lại được chia thừa kế theo luật gồm: Bà Nguyễn Thị H1., Nguyễn Thị L., Nguyễn Thị H., Nguyễn Thị T., Nguyễn Thị D. và ông Nguyễn Thế Kh. nên được chia đều cho 6 kỷ phần bằng nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án bà H1., L., T. và bà D. đều thống nhất Nh. kỷ phần di sản của mình được hưởng cho bà H., đây là sự tự nguyện của các đương sự nên bà H. được nhận 5 kỷ phần thừa kế, ông Kh. được nhận 1 kỷ phần thừa kế.

Do những người được hưởng thừa kế gồm bà H1., bà L., bà T. và bà D. đều không nhận tài sản mà Nh. toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà H.. Bà H. đã có nhà riêng, ăn ở ổn định từ lâu nên giao cho bà H. một phần diện tích đất tại khu 5 là 234,3m<sup>2</sup> (đất vườn), số tiền chênh lệch còn thiếu ông Kh. phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H..

Giao phần đất tại khu 4 là 344,4m<sup>2</sup> và toàn bộ nhà cửa tài sản trên đất cho ông Kh. quản lý và sử dụng, ông Kh. phải giao lại giá trị tài sản thừa kế chênh lệch cho bà H..

Vì vậy đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 quyết định theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thế Kh. về yêu cầu công nhận bản di chúc lập ngày 02/02/1999 của cụ Nguyễn Duy Q1. và Nguyễn Thị Nh.; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thế Kh., sửa Bản án DSST số 11/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Thị xã Nghi Sơn về chia di sản thừa kế.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm. Các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về các nội D. tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét các nội D. kháng cáo:

2.1. Xét di sản thừa kế: Cụ ông Nguyễn Duy Q1., sinh năm 1932 (chết năm 2000) và cụ bà Nguyễn Thị Nh., sinh năm 1937 (chết năm 2003) là vợ chồng sinh được 07 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị H1., Nguyễn Thị L., Nguyễn Thị H., Nguyễn Văn Thọ (sinh năm 1964, chết 1972), Nguyễn Thị T., Nguyễn Thị D. và ông Nguyễn Thế Kh..

Trước khi chết, hai cụ đã để lại khối tài sản gồm: 812 m<sup>2</sup> đất (trong đó 200m<sup>2</sup> đất ở và 612m<sup>2</sup> đất vườn) được Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia (nay là



UBND thị xã Nghi Sơn) cấp giấy chứng nhận Q. sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Duy Q1. có diện tích 200m<sup>2</sup> đất ở và 612m<sup>2</sup> đất vườn, vào sổ cấp giấy chứng nhận Q. sử dụng đất số 01359 QSD Đ/61 ngày 04/7/1994; 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> (phần mái lợp ngói diện tích 38,7 m<sup>2</sup> và phần mái bê tông diện tích 18,72 m<sup>2</sup>) tại thôn Q.M, xã H.T, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2019 thì diện tích đất thực tế hiện nay là 1104,7 m<sup>2</sup> (trong đó 200 m<sup>2</sup> đất ở và 904,7 m<sup>2</sup> đất vườn), tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 292,7 m<sup>2</sup>. Các bên đương sự đều công nhận là đúng thực tế.

Toàn bộ khối tài sản trên hiện nay do vợ chồng ông Nguyễn Thế Kh. và bà Nguyễn Thị Q. quản lý và sử dụng. Bà Nguyễn Thị H. cùng những người được thừa kế theo luật yêu cầu chia di sản thừa kế trên. Ông Kh. không đồng ý chia di sản thừa kế trên với lý do là ngày 02/02/1999 bố ông đã viết di chúc để lại toàn bộ tài sản cho ông được thừa kế.

## 2.2. Xét nội D. kháng cáo của ông Nguyễn Nguyễn Thế Kh.;

- *Về yêu cầu giám định bản di chúc:* Tại cấp sơ thẩm ông Kh. yêu cầu giám định Ch ký và Ch viết trong bản di chúc lập ngày 02/02/1999 có phải cụ Nguyễn Duy Q1. viết hay không? Ông Kh. khẳng định là không thể cung cấp mẫu Ch ký và Ch viết của cụ Q1. và cụ Nh. theo yêu cầu của Hội đồng xét xử sơ thẩm. Do đó không có tài liệu là Ch ký và Ch viết của cụ Q1. và cụ Nh. khi còn sống để làm mẫu so sánh phục vụ việc Trưng cầu giám định. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu giám định Ch ký và Ch viết trong Bản di chúc ngày 02/02/1999 do ông Kh. cung cấp là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Kh. cũng không cung cấp được các tài liệu để phục vụ cho việc giám định nên không yêu cầu “Trưng cầu giám định” Ch ký và Ch viết của cụ Q1. và cụ Nh., đề nghị HĐXX công nhận bản di chúc là hợp pháp, đảm bảo quyền lợi cho ông và di nguyện của bố mẹ ông đã được cô ruột ký xác nhận.

- *Xét bản di chúc của cụ Nguyễn Duy Q1. và Nguyễn Thị Nh. lập ngày 02/02/1999:* Bản di chúc có nội dung:

“...Bố Nguyễn Duy Q1. - sinh năm 1932.

Mẹ Nguyễn Thị Nh. - sinh năm 1938.

Trú tại: Thôn Q.M, xã H.T, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa.

Giấy làm ngày 2/2/1999 tại gia đình tôi cùng em tôi là Nguyễn Thị Kh. thống nhất làm giấy **duy** chúc để lại toàn bộ khu đất của tổ tiên, ông bà cho con trai duy nhất là Nguyễn Thế Kh. được toàn Q. sử dụng và trông coi mồ mã của hai bên. Vậy tôi làm **duy** chúc này và giao lại bìa đỏ cho con trai tôi được toàn Q. sử dụng mảnh đất này.

Giấy làm ngày 2/2/1999

Bố ký: Nguyễn Duy Q1.

Mẹ ký: Nh.

Hôm nay ngày 2/2/1999 Tôi là Nguyễn Thị Kh., sinh năm 1937. Tôi nhất trí với anh chị làm giấy di chúc này cho nó là Nguyễn Thế Kh. trông coi và được toàn Q. sử dụng.

Nguyễn Thị Kh....”.

Về hình thức và nội dung thì bản di chúc không nêu rõ địa chỉ khu đất, thửa kê, có diện tích đất là bao nhiêu, đã được cấp giấy chứng nhận Q. sử dụng đất hay chưa? Bản di chúc có 02 trang nhưng trên mỗi trang không được đánh số thứ tự và 01 trang không có Ch ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Như vậy, bản di chúc không thỏa mãn các quy định tại điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 656 của Bộ luật dân sự năm 1995; Mặt khác các con của cụ Q1. và cụ Nh. đều không biết bản di chúc này, chỉ đến khi ông Kh. xuất trình tại Tòa án cấp sơ thẩm mới được biết và đều không công nhận. Do đó, bản di chúc của cụ Nguyễn Duy Q1. và Nguyễn Thị Nh. lập ngày 02/02/1999 cho ông Nguyễn Thế Kh. thừa kế tài sản đối với khu đất đang tranh chấp là không hợp pháp theo quy định của pháp luật. Vì vậy, toàn bộ di sản thừa kế của cụ Q1. và cụ Nh. gồm: 812 m<sup>2</sup> (trong đó 200 m<sup>2</sup> đất ở và 612 m<sup>2</sup> đất vườn) và 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> (phần mái lợp ngói diện tích 38,7 m<sup>2</sup> và phần mái bê tông diện tích 18,72 m<sup>2</sup>) tại thôn Q.M, xã H.T, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn Q.M, phường H.T, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa) đã được Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia (nay là UBND thị xã Nghi Sơn) cấp giấy chứng nhận Q. sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Duy Q1. ngày 04/7/1994 là tài sản thừa kế và được xem xét phân chia theo quy định của pháp luật thừa kế.

- *Xét về di sản thừa kế:* Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2019 thì diện tích đất thực tế là 1104,7 m<sup>2</sup> (trong đó 200 m<sup>2</sup> đất ở và 904,7 m<sup>2</sup> đất vườn), tăng so với giấy chứng nhận Q. sử dụng đất là 292,7 m<sup>2</sup>.

Theo biên bản xác minh ngày 24/8/2020 và công văn số 521/UBND-ĐC ngày 24/9/2020 UBND phường H.T xác nhận: Hiện trạng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã H.T năm 1998 có diện tích là 1104,7 m<sup>2</sup>. Diện tích hiện trạng tăng 292,7 m<sup>2</sup> nhưng hiện tại ranh giới thửa đất không thay đổi so với thời điểm cấp giấy chứng nhận Q. sử dụng đất. Diện tích hiện trạng tăng là do khi kê khai cấp giấy chứng nhận Q. sử dụng đất, hộ gia đình kê khai không đúng so với hiện trạng sử dụng. Hiện nay gia đình đã xây tường rào kiên cố bao quanh khu đất và các hộ giáp ranh cam kết không lấn chiếm, không tranh chấp.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ Q1. và cụ Nh. hiện nay đang tranh chấp được xem xét gồm: 1104,7 m<sup>2</sup> đất (trong đó 200 m<sup>2</sup> đất ở và 904,7 m<sup>2</sup> đất vườn) và 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> (phần mái lợp ngói diện tích 38,7 m<sup>2</sup> và phần mái bê tông diện tích 18,72 m<sup>2</sup>).

#### *1. Phần di sản thừa kế của cụ Q1. và cụ Nh..*

Biên bản định giá tài sản ngày 25/10/2019: Đất ở: 200 m<sup>2</sup> x 2.400.000đ/m<sup>2</sup> = 480.000.000đ; Đất vườn: 904,7 m<sup>2</sup> x 22.000 đ/m<sup>2</sup> = 19.903.400đ; 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là: 67.934.500đ. Tổng trị giá: **567.837.900đ.**

2. *Phân tài sản của ông vợ chồng Kh., bà Q. trên đất được chia ra các khu cụ thể như sau:*

+ Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 25/10/2019 đã xác định tài sản gồm có:

Khu 1: Bể nước xây gạch cao 2m; khối lượng xây:  $1,32\text{m}^3$ ; đơn giá:  $1.796.000\text{đ}/\text{m}^3$ ; Giá trị:  $1,32\text{m}^3 \times 1.796.000\text{đ}/\text{m}^3 = 2.370.000\text{đ}$ ; Giá trị còn lại 50% =  $1.185.000$  đồng.

Khu 2: Nhà 02 tầng xây gạch, mái ngói; Tầng 1 cao 4,15m; diện tích  $90\text{m}^2$ ; đơn giá  $5.174.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $90 \times 5.174.000 = 465.660.000$  đồng; Tầng 2 cao 4,15m; diện tích  $90\text{m}^2$ ; đơn giá  $5.174.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $90 \times 5.174.000\text{đ} = 465.660.000$  đồng; Tổng giá trị nhà:  $465.660.000 + 465.660.000 = 931.320.000$  đồng; Giá trị còn lại 80% =  $745.056.000$  đồng; Mái tôn, diện tích:  $32,4\text{m}^2$ ; đơn giá:  $300.000\text{đ}/\text{m}^2$ ; Giá trị:  $32,4\text{m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 9.720.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $4.860.000$  đồng

Khu 4: Nhà xây gạch, mái lợp tôn; cao 4,2m; diện tích  $71,6\text{m}^2$ ; đơn giá  $2.289.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $71,6 \times 2.289.000 = 163.892.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $81.946.000$  đồng; Nhà mái bê tông cốt thép cao 3,9m; diện tích:  $23,8\text{m}^2$ ; đơn giá  $2.994.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $23,8 \times 2.994.000 = 71.257.000$  đồng; Giá trị còn lại 80% =  $57.006.000$  đồng; Nhà kho mái lợp Fibro; diện tích  $10,5\text{m}^2$ ; đơn giá  $910.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $10,5 \times 910.000 = 9.555.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $4.777.500$  đồng; Nhà bếp mái bê tông cốt thép; diện tích:  $8,1\text{m}^2$ ; đơn giá:  $1.679.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $8,1 \times 1.679.000 = 13.600.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $6.800.000$  đồng; Nhà tắm mái bê tông cốt thép diện tích:  $5,88\text{m}^2$ ; đơn giá:  $1.254.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $5,88 \times 1.254.000 = 7.374.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $3.687.000$  đồng; Mái Fibro, diện tích:  $45\text{m}^2$ ; đơn giá:  $160.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $45 \times 160.000 = 7.200.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $3.600.000$  đồng; Chuồng trại (bao gồm cả chuồng gà) mái lợp Fibro diện tích:  $25\text{m}^2$ ; đơn giá:  $302.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $25 \times 302.000 = 7.550.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $3.775.000$  đồng; Sân bê tông diện tích  $24,5\text{m}^2$ ; đơn giá:  $62.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $24,5 \times 62.000 = 1.519.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $759.500$  đồng.

Tổng giá trị:  $161.591500$  đồng.

+ Tường rào, cổng sắt, sân lát gạch phân bố trên các khu trong thửa đất:

Theo biên bản định giá tài sản ngày 25/10/2019: Trụ cổng xây gạch cao 2,3m; khối lượng:  $1,44\text{m}^3$ ; đơn giá:  $881.000\text{đ}/\text{m}^3$ ; Giá trị:  $1,44 \times 881.000\text{đ} = 1.268.000\text{đ}$ ; Giá trị còn lại 50% =  $634.000$  đồng; Cánh cổng sắt; diện tích:  $6,25\text{m}^2$ ; đơn giá:  $388.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $6,25 \times 388.000 = 2.425.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $1.212.500$  đồng; Tường rào bằng sắt hình cao 2,2m, diện tích:  $22,44\text{m}^2$ ; đơn giá:  $388.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $22,44 \times 388.000 = 8.706.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $4.353.000$  đồng; Tường rào xây đá cao 2,2m; diện tích:  $222,2\text{m}^2$ ; đơn giá:  $186.000\text{đ}/\text{m}^2$ ; Giá trị:  $222,2 \times 186.000 = 41.329.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $20.664.500$  đồng; Sân lát gạch đỏ, diện tích:  $194,6\text{m}^2$ ; đơn giá:  $116.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; Giá trị:  $194,6 \times 116.000 = 22.574.000$  đồng; Giá trị còn lại 50% =  $11.287.000$  đồng. Tổng trị giá:  $38.151.000$  đồng.

+ Về cây trồng trên đất: Theo biên bản định giá tài sản ngày 25/10/2019.

Khu 1: Nhãn E: 01 cây, đơn giá: 318.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 318.000 = 318.000$  đồng; Cau B: 02 cây, đơn giá: 44.000 đồng/cây; Giá trị:  $2 \times 44.000 = 88.000$  đồng; Phát lộc: 01 cây, đơn giá: 44.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 44.000 = 44.000$  đồng; Đào B: 01 cây, đơn giá: 19.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 19.000 = 19.000$  đồng; Si B: 03 cây, đơn giá: 44.000 đồng/cây; Giá trị:  $3 \times 44.000 = 132.000$  đồng; Sung B: 01 cây, đơn giá: 44.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 44.000 = 44.000$  đồng; Na B: 01 cây, đơn giá: 18.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 18.000 = 18.000$  đồng. Tổng trị giá: 663.000 đồng.

Khu 2: Nhãn E: 02 cây, đơn giá: 318.000 đồng/cây; Giá trị:  $2 \times 318.000 = 636.000$  đồng.

Khu 3: Mít E: 01 cây, đơn giá: 398.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 398.000 = 398.000$  đồng; Na D: 03 cây, đơn giá: 99.000 đồng/cây; Giá trị:  $3 \times 99.000 = 297.000$  đồng; Bưởi: Bưởi C: 01 cây, đơn giá: 152.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 152.000 = 152.000$  đồng; Bưởi D: 02 cây, đơn giá: 257.000 đồng/cây; Giá trị:  $2 \times 257.000 = 514.000$  đồng; Tổng giá trị số cây Bưởi: 666.000 đồng; Mãng cầu: Mãng cầu B: 01 cây, đơn giá: 18.000 đồng/cây, Giá trị:  $1 \times 18.000 = 18.000$  đồng; Mãng cầu C: 02 cây, đơn giá: 49.500 đồng/cây, Giá trị:  $2 \times 49.500 = 99.000$  đồng; Mãng cầu D: 01 cây, đơn giá: 99.000 đồng/cây, Giá trị:  $1 \times 99.000 = 99.000$  đồng; Tổng giá trị số cây Mãng cầu: 216.000 đồng; Chanh D: 01 cây, đơn giá: 257.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 257.000 = 257.000$  đồng; Khế D: 01 cây, đơn giá: 96.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 96.000 = 96.000$  đồng; Đu đủ B: 01 cây, đơn giá: 45.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 45.000 = 45.000$  đồng; Đinh lăng B: 03 cây, đơn giá: 72.000 đồng/cây; Giá trị:  $3 \times 72.000 = 216.000$  đồng. Tổng giá trị: 614.000 đồng.

Khu 4: Khế E: 03 cây, đơn giá: 81.000 đồng/cây; Giá trị:  $3 \times 81.000 = 243.000$  đồng.

Khu 5: Dâu C: 01 cây, đơn giá: 44.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 44.000 = 44.000$  đồng; Mãng cầu: Mãng cầu C: 01 cây, đơn giá: 49.500 đồng/cây, Giá trị:  $1 \times 49.500 = 49.500$  đồng; Mãng cầu D: 05 cây, đơn giá: 99.000 đồng/cây, Giá trị:  $5 \times 99.000 = 495.000$  đồng; Tổng giá trị số cây: 544.500 đồng; Hồng xiêm D: 03 cây, đơn giá: 123.000 đồng/cây; Giá trị:  $3 \times 123.000 = 369.000$  đồng; Vú sữa D: 01 cây, đơn giá: 123.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 123.000 = 123.000$  đồng; Chanh D: 01 cây, đơn giá: 257.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 257.000 = 257.000$  đồng; Quất B: 02 cây, đơn giá: 45.000 đồng/cây; Giá trị:  $2 \times 45.000 = 90.000$  đồng; Phát lộc B: 01 cây, đơn giá: 44.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 44.000 = 44.000$  đồng; Thanh long C: 01 cây, đơn giá: 49.500 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 49.500 = 49.500$  đồng; Na C: 01 cây, đơn giá: 49.500 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 49.500 = 49.500$  đồng; Tổng giá trị cây: 982.000 đồng; Chuối B: 03 cây, đơn giá: 60.000 đồng/cây, Giá trị:  $3 \times 60.000 = 180.000$  đồng; Chuối A: 09 cây, đơn giá: 10.000 đồng/cây, Giá trị:  $09 \times 10.000 = 90.000$  đồng; Dổi D: 01 cây, đơn giá: 62.000 đồng/cây; Giá trị:  $1 \times 62.000 = 62.000$  đồng. Tổng giá trị số cây: 332.000 đồng; Tổng giá trị cây: 5.635.500 đồng.

+ Tổng giá trị tài sản trên đất của vợ chồng ông Kh. và bà Q. là: **957.238.500đ.**

*- Xét về công sức bảo quản di sản thừa kế và trích một phần di sản thừa kế vào việc thờ cúng, chia di sản thừa kế và giao bằng hiện vật cho các bên:*

Ông Kh. là con trai duy nhất của cụ Q1. và cụ Nh., theo phong tục tập quán, đây là đất của tổ tiên nhiều đời để lại, ông Kh. là người có trách nhiệm thờ cúng bố mẹ, tổ tiên và cũng thể theo nguyện vọng của cụ Q1. và cụ Nh. trước khi chết. Nguyện vọng của cụ Q1. và cụ Nh. đã được người làm chứng là bà Nguyễn Thị Kh. (em gái cụ Q1.) ký xác nhận, ông Nguyễn Văn Ch (người làm chứng và cũng là người trong dòng họ) đều đề nghị nên cần trích 194,5m<sup>2</sup> đất tại khu 02 (theo sơ đồ) để ông Kh. làm nhà thờ cúng tổ tiên, dòng họ và bố mẹ theo quy định tại Điều 673 BLDS 1995 là phù hợp.

Cụ Q1. chết năm 2000 và cụ Nh. chết năm 2003, tất cả các chị gái đi lấy chồng đã lâu nên không sinh sống trên mảnh đất này, toàn bộ di sản để lại do vợ chồng ông Kh., bà Q. trông coi, quản lý và tôn tạo cho đến nay. Do việc ông Kh. và bà Q. có nhiều công duy trì bảo quản và tôn tạo nên cần trích công sức cho ông Kh. và bà Q. gồm 153m<sup>2</sup> tại khu 01 và 178,5m<sup>2</sup> tại khu 03 (theo sơ đồ) là 03 mảnh đất liền kề là 526m<sup>2</sup> để tiện việc sinh hoạt và xây dựng ở nông thôn là phù hợp quy định tại khoản 9 Điều 686 BLDS 1995.

Như vậy ông Kh. và bà Q. được Q. quản lý, sử dụng 526m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở và 426m<sup>2</sup> đất vườn) tại khu đất di sản của cụ Q1. và cụ Nh. để lại. Còn lại 578,7m<sup>2</sup> đất (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở và 478,7m<sup>2</sup> đất vườn) và nhà trên đất di sản còn lại được chia thừa kế theo luật gồm: Bà Nguyễn Thị H1., Nguyễn Thị L., Nguyễn Thị H., Nguyễn Thị T., Nguyễn Thị D. và ông Nguyễn Thế Kh. nên được chia đều cho 6 kỷ phần bằng nhau.

Đất ở:  $100\text{m}^2 \times 2.400.000\text{đ}/\text{m}^2 = 240.000.000\text{đ}$ ; Đất vườn:  $478,7\text{m}^2 \times 22.000\text{đ}/\text{m}^2 = 10.531.400\text{đ}$ ; 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là: 67.934.500đ. Tổng cộng: 318.465.900 đồng, được chia cho 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế được nhận là 53.077.650 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H1., bà L., bà T. và bà D. đều thống nhất Nh. kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bà H., đây là sự tự nguyện của các đương sự nên bà H. được nhận 5 kỷ phần thừa kế là 265.388.250 đồng, ông Kh. được nhận 1 kỷ phần thừa kế là 53.077.650 đồng.

Do những người được hưởng thừa kế gồm bà H1., bà L., bà T. và bà D. đều không nhận tài sản mà nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà H.. Bà H. đi lấy chồng và đã có nhà riêng, có nơi ăn ở ổn định nên giao cho bà H. một phần diện tích đất tại khu 5 (theo sơ đồ) là 234,3m<sup>2</sup> (đất vườn)  $\times 22.000\text{đ}/\text{m}^2 = 5.154.600\text{đ}$ ; giá trị cây trên đất của gia đình ông Kh. 5.635.500đ, tổng cộng 10.790.100 đồng, đất có 01 mặt phía Đông Bắc giáp mặt đường giao thông để làm nhà sử dụng là phù hợp. Số tiền chênh lệch còn thiếu 254.598.150 đồng, ông Kh. phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H..

Đối với phần đất còn lại tại khu 4 (theo sơ đồ) là 344,4m<sup>2</sup> và toàn bộ nhà cửa, tài sản trên đất, xét thấy ông Kh. đã sinh sống lâu năm, có công cải tạo đất bỏ hoang mở rộng thêm 292,7m<sup>2</sup> đất đã được nhập vào khối tài sản chung để chia thừa kế. Do đó tiếp tục được giao cho ông Kh. quản lý và sử dụng, ông Kh. phải giao lại giá trị tài sản thừa kế chênh lệch cho bà H. là 254.598.150 đồng

Từ những căn cứ và phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo về công nhận di chúc lập ngày 02/02/1999 của cụ Nguyễn Duy Q1. và Nguyễn Thị Nh.; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thế Kh., sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Thị xã Nghi Sơn về chia di sản thừa kế.

[3]. Án phí dân sự: - Do phần được hưởng di sản thừa kế có thay đổi nên án phí dân sự có giá ngạch được thay đổi theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Cụ thể: Ông Nguyễn Thế Kh.: 53.077.650 đồng x 5% = 2.653.882; Bà Nguyễn Thị H.: 265.388.250 đồng x 5% = 13.269.400đ.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Thế Kh. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo được chấp nhận một phần đề cải sửa.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**[1]. Căn cứ:** khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thế Kh. về yêu cầu công nhận bản di chúc lập ngày 02/02/1999 của cụ Nguyễn Duy Q1. và Nguyễn Thị Nh. là hợp pháp; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thế Kh., sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Thị xã Nghi Sơn về phần chia di sản thừa kế.

**[2]. Áp dụng:** Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 656; Điều 673; Điểm a khoản 1 Điều 679; Khoản 9 Điều 686 và khoản 2 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 2 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 và khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

**[3]. Xử:**

1. Không công nhận bản di chúc của cụ Nguyễn Duy Q1. và cụ Nguyễn Thị Nh. lập ngày 02/02/1999 là hợp pháp.

2. Công nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy Q1. và cụ Nguyễn Thị Nh. gồm: 1.104,7m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã H.T năm 1998 (nay là phường H.T, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa) do UBND

huyện Tĩnh Gia (nay là Thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 04/7/1994 có giá trị là 499.903.400 đồng ; 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là: 67.934.500 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế là **567.837.900đ** (Năm trăm sáu bảy triệu, tám trăm ba bảy nghìn, chín trăm đồng).

3. Công nhận những người con của cụ Nguyễn Duy Q1. và cụ Nguyễn Thị Nh. được thừa kế di sản gồm: Bà Nguyễn Thị H1. sinh năm 1956, bà Nguyễn Thị L. sinh năm 1959, bà Nguyễn Thị H. sinh năm 1961, ông Nguyễn Thế Kh. sinh năm 1967, bà Nguyễn Thị T. sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị D. sinh năm 1974.

Chấp nhận các bà Nguyễn Thị H1., bà Nguyễn Thị L., bà Nguyễn Thị T. và bà Nguyễn Thị D. nhường phần di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị H. được hưởng.

4. Di sản thừa kế được phân chia như sau:

4.1. Giao cho ông Nguyễn Thế Kh. được Q. quản lý, sử dụng 194,5m<sup>2</sup> đất tại khu 02 để ông Kh. làm nhà thờ cúng tổ tiên, dòng họ, bố mẹ.

4.2. Trích công sức bảo quản, tôn tạo di sản cho ông Nguyễn Thế Kh. và bà Nguyễn Thị Q. gồm 153m<sup>2</sup> đất tại khu 01 và 178,5m<sup>2</sup> đất tại khu 03.

Tổng diện tích đất giao cho ông Nguyễn Thế Kh. là 526m<sup>2</sup> (Có sơ đồ kèm theo). Trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở và 426m<sup>2</sup> đất vườn.

4.3. Di sản còn lại được chia thừa kế theo kỹ phần:

Còn lại 578,7m<sup>2</sup> đất tại khu 04 và khu 5 (*trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở và 478,7m<sup>2</sup> đất vườn*) và 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> . Tổng giá trị nhà và đất là 318.465.900 đồng, chia cho 6 kỹ phần, mỗi kỹ phần được nhận thừa kế là 53.077.650 đồng. Ông Nguyễn Thế Kh. được nhận 1 kỹ phần thừa kế là 53.077.650 đồng, bà Nguyễn Thị H. được nhận 05 kỹ phần thừa kế 265.388.250 đồng (gồm cả phần của bà Nguyễn Thị H1., bà Nguyễn Thị L., bà Nguyễn Thị T. và bà Nguyễn Thị D.).

- Giao cho ông Nguyễn Thế Kh. được quản lý, sử dụng 344,4m<sup>2</sup> đất và tài sản trên đất tại khu 04, có giá trị: 244,4m<sup>2</sup> đất vườn x 22.000đ/m<sup>2</sup> = 5.376.800đ; 100m<sup>2</sup> đất ở x 2.400.000đ/m<sup>2</sup> = 240.000.000đ; 01 nhà mái lợp ngói kết hợp bê tông cốt thép diện tích 57,42 m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là: 67.934.500đ. **Tổng giá trị: 313.311.300 đồng.**

Ông Nguyễn Thế Kh. phải trả tiền chênh lệch nhận đất và nhà trên đất thừa kế (đã trừ giá trị cây trên đất tại khu 5) cho bà Nguyễn Thị H. là 254.598.150 đồng (Hai trăm năm mươi tư triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, một trăm năm mươi đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị H. được quản lý, sử dụng 234,3m<sup>2</sup> đất vườn tại khu 05, có giá trị:

$234,4\text{m}^2 \times 22.000\text{đ}/\text{m}^2 = 5.154.600\text{đ}$ ; Giá trị cây trên đất của ông Kh., bà Q. 5.635.500 đồng. **Tổng giá trị; 10.790.100 đồng.**

Số tiền được hưởng thừa kế còn thiếu **254.598.150đ** (Hai trăm năm mươi tư triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, một trăm năm mươi đồng), bà Nguyễn Thị H. được nhận từ ông Nguyễn Thế Kh. giao lại.

- Ông Nguyễn Thế Kh. và bà Nguyễn Thị H. có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm Q. để được làm thủ tục công nhận Q. sử dụng đất đối thừa đất được giao theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H. phải chịu 13.269.400 đ tiền án phí DSST có giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.317.600 đ theo biên lai số AA/2017/0004120 ngày 09/01/2019 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn). Còn phải nộp tiếp 951.800đ (Chín trăm năm mươi một nghìn, tám trăm đồng)

- Ông Nguyễn Thế Kh. phải chịu 2.653.882 đồng tiền án phí DSST có giá ngạch (hai triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng).

- Ông Nguyễn Thế Kh. không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Nghi Sơn theo Biên lai thu tiền số 0004983 ngày 15/10/2020.

\* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có Q. thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a hoặc 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.  
(Kèm theo bản án là sơ đồ thừa đất chia thừa kế).

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND TX Nghi Sơn;
- VKSND TX Nghi Sơn;
- Chi cục THADS TX Nghi Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Huy Hùng**



